



Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1893/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Tam Anh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT(%)	
		Dự toán thu NSNN trên địa bàn xã	Dự toán thu NS cấp xã	Thu NSNN trên địa bàn xã	Thu NS cấp xã	Thu NSNN	Thu NS cấp xã
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.273.000.000	523.700.000	19.585.772.926	929.266.886	1.539	177
I	Thu nội địa	1.273.000.000	523.700.000	19.576.175.926	919.669.886	1.538	176
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			7.498.000			
-	Thuế giá trị gia tăng			7.498.000			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			193.376.656			
-	Thuế giá trị gia tăng			119.288.034			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			74.088.622			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	892.000.000	142.700.000	5.189.763.284	198.806.314	582	139
-	Thuế giá trị gia tăng	892.000.000	142.700.000	4.711.792.570	198.806.314	528	139
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			466.368.904			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			11.601.810			
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT(%)	
		Dự toán thu NSNN trên địa bàn xã	Dự toán thu NS cấp xã	Thu NSNN trên địa bàn xã	Thu NS cấp xã	Thu NSNN	Thu NS cấp xã
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân			1.434.568.501			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ			3.810.928.611			
8	Phí, lệ phí	168.000.000	168.000.000	341.236.099	236.503.099	203	141
-	Phí, lệ phí TW			87.233.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh						
-	Phí, lệ phí huyện			61.600.000	57.600.000		
-	Phí, lệ phí xã, phường	168.000.000	168.000.000	192.403.099	178.903.099	115	106
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.000.000	33.000.000	73.981.545	73.981.545	224	224
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			14.895.108			
12	Tiền sử dụng đất			7.730.887.800			
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	Thu khác ngân sách	180.000.000	180.000.000	779.040.322	410.378.928	433	228
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT(%)	
		Dự toán thu NSNN trên địa bàn xã	Dự toán thu NS cấp xã	Thu NSNN trên địa bàn xã	Thu NS cấp xã	Thu NSNN	Thu NS cấp xã
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			9.597.000	9.597.000		
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			17.324.350.269	17.324.350.269		